

Số: 115/2023/NQ-HĐND

Nam Định, ngày 03 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, miễn thu một số Phí, Lệ phí cho tổ chức, cá nhân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên địa bàn tỉnh Nam Định

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Phí và Lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC.

Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, miễn thu một số Phí, Lệ phí cho tổ chức, cá nhân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên địa bàn tỉnh Nam Định; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức thu, miễn thu một số Phí, Lệ phí cho tổ chức, cá nhân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên địa bàn tỉnh Nam Định như sau:

1. Miễn thu một số Lệ phí cho tổ chức, cá nhân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến (chi tiết tại phụ lục I đính kèm).

2. Mức thu một số Phí, Lệ phí cho tổ chức, cá nhân khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến (*chi tiết tại Phụ lục II đính kèm*).

Điều 2. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại Phí, Lệ phí quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này và các loại Phí, Lệ phí quy định tại Điều 1 Nghị quyết này mà các tổ chức, cá nhân không sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 10/7/2017; Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐND ngày 10/7/2017; Nghị quyết số 78/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022; Nghị quyết số 79/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022; Nghị quyết số 81/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Khoá XIX, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 03 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 13 tháng 11 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 3, Điều 4;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HU, HĐND, UBND các huyện, TP;
- Công báo tỉnh; Báo Nam Định;
- Website Chính phủ, Website tỉnh;
- Công TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT. 705

CHỦ TỊCH



Lê Quốc Chính



Phụ lục I

MIỄN THU MỘT SỐ LOẠI LỆ PHÍ CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHI SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN, THANH TOÁN TRỰC TUYẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

(Kèm theo Nghị Quyết số 115/2023/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

STT	Nội dung
A	B
A	LĨNH VỰC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ
	Lệ phí đăng ký kinh doanh
1	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thu
1.1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Liên hiệp hợp tác xã
1.2	Cấp thay đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Liên hiệp hợp tác xã
2	Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thu
2.1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hộ kinh doanh, Hợp tác xã
2.2	Cấp thay đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hộ kinh doanh, Hợp tác xã
B	LĨNH VỰC TƯ PHÁP
	Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã
1	Khai sinh
1.1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn
1.2	Đăng ký lại khai sinh
1.3	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
2	Khai tử
2.1	Đăng ký khai tử không đúng hạn
2.2	Đăng ký lại khai tử
3	Đăng ký lại kết hôn
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con
5	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác
8	Đăng ký hộ tịch khác



Phụ lục II

**MỨC THU MỘT SỐ PHÍ, LỆ PHÍ CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHI SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN,
THANH TOÁN TRỰC TUYẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NAM ĐỊNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

(Kèm theo Nghị quyết số 115/2023/NQ-HĐND ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công, thanh toán trực tuyến	
			Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức
A	B	C	1	2
A	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG			
I	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Nam Định			
1	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.1	Cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất			
	- Tại các phường	đồng/giấy	15.000	25.000
	- Tại các xã, thị trấn	đồng/giấy	10.000	25.000
1.2	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
	- Tại các phường	đồng/giấy	45.000	45.000
	- Tại các xã, thị trấn	đồng/giấy	20.000	45.000
2	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai			
	- Tại các phường	đồng/giấy	25.000	25.000
	- Tại các xã, thị trấn	đồng/giấy	10.000	25.000
II	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Nam Định			
II.1	Cấp mới, cấp đổi, cấp lại GCN			
1	Cấp GCN đối với đất			
1.1	Tại thành phố Nam Định	đồng/giấy	380.000	615.000
1.2	Tại các huyện	đồng/giấy	285.000	570.000
2	Cấp GCN đối với nhà ở và tài sản gắn liền với đất			
2.1	Tại thành phố Nam Định	đồng/giấy	380.000	615.000
2.2	Tại các huyện	đồng/giấy	285.000	570.000
3	Cấp GCN đối với đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất			
3.1	Tại thành phố Nam Định	đồng/giấy	475.000	760.000
3.2	Tại các huyện	đồng/giấy	380.000	710.000
II.2	Chứng nhận biến động trên giấy chứng nhận đã cấp			
1	Cấp GCN đối với đất			
1.1	Tại thành phố Nam Định	đồng/giấy	330.000	615.000
1.2	Tại các huyện	đồng/giấy	285.000	570.000
2	Cấp GCN đối với nhà ở và tài sản gắn liền với đất			
2.1	Tại thành phố Nam Định	đồng/giấy	380.000	615.000
2.2	Tại các huyện	đồng/giấy	285.000	570.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu khi thực hiện dịch vụ công, thanh toán trực tuyến	
			Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức
3	Cấp GCN đối với đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất			
3.1	Tại thành phố Nam Định	đồng/giấy	425.000	855.000
3.2	Tại các huyện	đồng/giấy	380.000	760.000
III	Phí thẩm định cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh			
1	Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh			
1.1	Phí cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	đồng/giấy	1.260.000	1.260.000
1.2	Phí cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trường hợp khác	đồng/giấy	3.240.000	3.240.000
2	Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện			
2.1	Phí cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều 29 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	đồng/giấy	1.260.000	1.260.000
2.2	Phí cấp điều chỉnh giấy phép môi trường trường hợp khác	đồng/giấy	1.980.000	1.980.000
B	LĨNH VỰC TƯ PHÁP			
	Mức thu lệ phí hộ tịch đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện			
1	Khai sinh			
1.1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	đồng/lần	35.000	
1.2	Đăng ký lại khai sinh	đồng/lần	30.000	
1.3	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	đồng/lần	30.000	
2	Khai tử			
2.1	Đăng ký khai tử (đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký khai tử không đúng hạn)	đồng/lần	35.000	
2.2	Đăng ký lại khai tử	đồng/lần	30.000	
3	Kết hôn			
3.1	Đăng ký kết hôn	đồng/lần	900.000	
3.2	Đăng ký lại kết hôn	đồng/lần	780.000	
4	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	đồng/lần	35.000	
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	đồng/lần	900.000	
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc	đồng/lần	20.000	
7	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	đồng/lần	20.000	
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng/lần	45.000	
9	Đăng ký hộ tịch khác	đồng/lần	45.000	